

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

Số: 162 /TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính  
đã được kiểm toán năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.  
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin:
  - 7.1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được lập ngày 16/03/2021 gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo Kiểm toán độc lập, BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT và Thuyết minh báo cáo Tài chính.
  - 7.2. Các nội dung giải trình:

Năm 2020 lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 2,38 tỷ đồng tương đương 39,7% là do các nguyên nhân sau:

    - Sản lượng tiêu thụ năm 2020 tăng so với năm 2019 là 10,95%.
    - Trong năm Công ty thực hiện tối ưu hóa chi phí và đã tiết giảm được so với năm 2019 là 2,98 tỷ đồng tương đương giảm 6,3%.
8. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn>. đăng tải toàn bộ nội dung công bố.  
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA  
CHẤT DẦU KHÍ  
TÂY NAM BỘ  
M.S.D.N: 18007224  
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ  
**Lê Thanh Tùng**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc:**

Nguyễn Công Bằng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020)
	Phó Giám đốc (từ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc (từ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

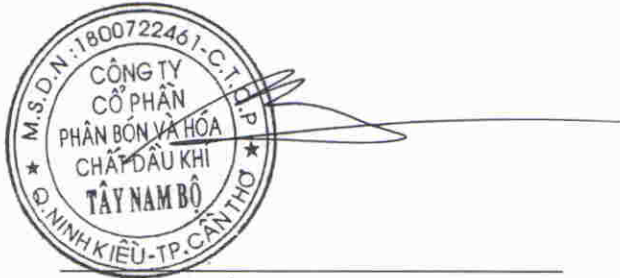
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Công Bằng**  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam



Số: 0332 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Văn Đặng  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4142-2017-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>217.088.605.709</b>	<b>217.984.722.415</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	124.677.224.390	38.923.380.669
1. Tiền	111		3.277.224.390	3.823.380.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.400.000.000	35.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.868.483.735	77.552.606.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	50.713.183.050	72.684.091.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.550.000	4.501.450.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	50.750.685	367.065.011
IV. Hàng tồn kho	140	7	41.425.658.763	81.493.973.710
1. Hàng tồn kho	141		41.425.658.763	83.069.608.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.575.634.627)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.238.821	14.761.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	117.238.821	14.761.233
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.136.236.714</b>	<b>23.576.579.942</b>
I. Tài sản cố định	220		21.256.141.378	22.069.050.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.941.276.888	6.963.744.083
- Nguyên giá	222		36.994.272.613	36.325.672.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.052.995.725)	(29.361.928.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	15.314.864.490	15.105.306.157
- Nguyên giá	228		15.649.117.425	15.361.945.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(334.252.935)	(256.639.268)
II. Tài sản dài hạn khác	260		880.095.336	1.507.529.702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	880.095.336	1.507.529.702
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>239.224.842.423</b>	<b>241.561.302.357</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>43.202.867.971</b>	<b>43.733.492.495</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.202.867.971</b>	<b>43.733.492.495</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	27.458.120.669	14.930.320.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	5.463.544.790	18.277.847.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.240.801.728	752.245.456
4. Phải trả người lao động	314		5.094.401.743	5.582.595.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	782.645.457	1.157.129.231
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	622.240.526	194.200.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.541.113.058	2.839.153.793
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>196.021.974.452</b>	<b>197.827.809.862</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>196.021.974.452</b>	<b>197.827.809.862</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.092.988.759	8.898.824.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		398.824.169	4.120.526.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.694.164.590	4.778.297.514
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>239.224.842.423</b>	<b>241.561.302.357</b>

Zhe

Lê Thị Diễm Chi  
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công  
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng  
Giám đốc  
Ngày 16 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.804.013.899.217	1.805.466.854.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.239.284.645	16.388.114.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.775.774.614.572	1.789.078.739.991
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.727.861.100.782	1.742.348.861.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.913.513.790	46.729.878.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.805.493.042	3.445.853.224
7. Chi phí tài chính	22		219.023.643	94.267.904
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		218.993.643	94.258.904
8. Chi phí bán hàng	25	22	27.101.025.523	29.400.264.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	16.922.146.646	17.599.077.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.476.811.020	3.082.122.167
11. Thu nhập khác	31	23	5.008.288.506	4.420.546.481
12. Chi phí khác	32		6.459.188	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.001.829.318	4.420.546.481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.478.640.338	7.502.668.648
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.110.934.600	1.513.100.770
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.367.705.738	5.989.567.878
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	394	281

Zhe

Lê Thị Diễm Chi  
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công  
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm trước	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	10.478.640.338	7.502.668.648
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.768.680.862	1.810.323.646
Các khoản dự phòng	03	(1.575.634.627)	608.507.963
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.000	9.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.305.493.042)	(3.836.272.306)
Chi phí lãi vay	06	218.993.643	94.258.904
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	8.585.217.174	6.179.495.855
Thay đổi các khoản phải thu	09	26.591.952.658	6.278.891.359
Thay đổi hàng tồn kho	10	41.643.949.574	35.988.777.494
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.373.166.846)	(32.160.408.211)
Thay đổi chi phí trả trước	12	524.956.778	654.676.047
Tiền lãi vay đã trả	14	(218.993.643)	(94.258.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.468.851.543)	(2.112.373.706)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.971.581.883)	(2.185.017.399)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	72.313.482.269	12.549.782.535
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(455.772.000)	(2.380.490.284)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	598.373.747
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.897.663.452	4.294.521.170
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	21.441.891.452	32.512.404.633

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.001.500.000)	(10.308.200.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(8.001.500.000)</i>	<i>(10.308.200.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	85.753.873.721	34.753.987.168
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.923.380.669	4.169.402.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.000)	(9.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>124.677.224.390</u>	<u>38.923.380.669</u>

Zhe

Lê Thị Diễm Chi  
Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thành Công  
Kế toán trưởng



*(Handwritten signature)*  
Nguyễn Công Bằng  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 09 năm 2020. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 60 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 63 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

#### Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình hiện nay của virus chủng mới (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, sự bùng phát của virus Covid - 19 có thể ảnh hưởng gián tiếp đến nhu cầu của thị trường cho các sản phẩm của Công ty cũng như nguồn cung cấp hàng hóa của Công ty. Ban Giám đốc đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động tài chính và quản trị của Công ty, cùng với các kế hoạch phù hợp trong ngắn hạn để kiểm soát tình hình. Ban Giám đốc đang chủ động xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình.



### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền phần mềm, phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất vô thời hạn của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3-5 năm.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.



Chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	289.482.879	25.997.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.987.741.511	3.797.383.462
Các khoản tương đương tiền (i)	121.400.000.000	35.100.000.000
	<b>124.677.224.390</b>	<b>38.923.380.669</b>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,1%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 4,7%/năm đến 5%/năm).

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	9.516.571.121	42.925.490.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	2.287.780.000	20.608.721.250
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	8.306.282.500	5.978.000.000
Công ty TNHH Út Nữ	7.120.358.000	-
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	623.150.000	848.224.000
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	6.050.075.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thu Dung	4.386.200.000	515.748.150
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Nga	3.208.000.000	-
Các khách hàng khác	4.355.509.832	-
	<b>45.853.926.453</b>	<b>70.876.183.400</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	<b>4.859.256.597</b>	<b>1.807.908.392</b>
	<b>50.713.183.050</b>	<b>72.684.091.792</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	50.750.685	142.921.095
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	-	136.143.916
Phải thu khác	-	88.000.000
	<b>50.750.685</b>	<b>367.065.011</b>



7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	31.296.000	-	152.040.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	439.761.229	-
Hàng hoá	41.394.362.763	-	82.477.807.108	(1.575.634.627)
	<b>41.425.658.763</b>	<b>-</b>	<b>83.069.608.337</b>	<b>(1.575.634.627)</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.575.634.627 đồng do đã tiêu thụ hàng hóa đã trích lập dự phòng giảm giá trong năm trước.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	117.238.821	14.761.233
	<b>117.238.821</b>	<b>14.761.233</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	561.559.736	1.024.244.394
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	318.535.600	441.899.389
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	41.385.919
	<b>880.095.336</b>	<b>1.507.529.702</b>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	2.962.373.530	7.419.480.000	36.325.672.613
Tăng trong năm	-	-	141.600.000	527.000.000	668.600.000
Số dư cuối năm	<b>25.815.691.083</b>	<b>128.128.000</b>	<b>3.103.973.530</b>	<b>7.946.480.000</b>	<b>36.994.272.613</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	21.937.393.943	85.477.169	2.742.335.249	4.596.722.169	29.361.928.530
Khấu hao trong năm	816.365.891	21.354.666	150.360.866	702.985.772	1.691.067.195
Số dư cuối năm	<b>22.753.759.834</b>	<b>106.831.835</b>	<b>2.892.696.115</b>	<b>5.299.707.941</b>	<b>31.052.995.725</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	3.878.297.140	42.650.831	220.038.281	2.822.757.831	6.963.744.083
Tại ngày cuối năm	<b>3.061.931.249</b>	<b>21.296.165</b>	<b>211.277.415</b>	<b>2.646.772.059</b>	<b>5.941.276.888</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 23.321.830.761 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.143.960.761 VND).

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	149.000.000	15.361.945.425
Tăng trong năm	-	-	287.172.000	287.172.000
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	58.239.268	256.639.268
Khấu hao trong năm	-	-	77.613.667	77.613.667
Số dư cuối năm	-	198.400.000	135.852.935	334.252.935
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	90.760.732	15.105.306.157
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	300.319.065	15.314.864.490

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 198.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 198.400.000 VND).

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	792.219.600	12.935.543.000
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	1.702.800.000	3.839.528.900
Công ty TNHH Út Nữ	1.087.703.370	319.130.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	1.221.400.000	-
Các khách hàng khác	659.421.820	1.183.645.650
	<b>5.463.544.790</b>	<b>18.277.847.550</b>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Các nhà cung cấp khác	2.923.271.123	1.542.549.841
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	24.534.849.546	13.414.664.345
	<b>27.458.120.669</b>	<b>14.930.320.701</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	319.753.215	844.626.986	978.915.482	185.464.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp	303.741.752	2.110.934.600	1.468.851.543	945.824.809
Thuế thu nhập cá nhân	128.750.489	1.308.692.712	1.327.931.001	109.512.200
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>752.245.456</b>	<b>4.267.254.298</b>	<b>3.778.698.026</b>	<b>1.240.801.728</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho phân bón	615.910.457	1.069.509.162
Các khoản trích trước khác	166.735.000	87.620.069
	<b>782.645.457</b>	<b>1.157.129.231</b>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	604.700.000	106.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.540.526	88.000.000
	<b>622.240.526</b>	<b>194.200.000</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	14.320.526.655	203.249.512.348
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.989.567.878	5.989.567.878
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	(1.211.270.364)	(1.211.270.364)
Trả cổ tức	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>8.898.824.169</b>	<b>197.827.809.862</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.367.705.738	8.367.705.738
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)	-	-	(1.673.541.148)	(1.673.541.148)
Trả cổ tức (i)	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>7.092.988.759</b>	<b>196.021.974.452</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020, cổ tức năm 2019 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 8.500.000.000 đồng. Công ty cũng thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là 1.673.541.148 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế năm 2020. Số liệu cuối cùng sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông thường niên trong năm 2021.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>17.000.000</u>	<u>17.000.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Số đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí – Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	<u>170.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>170.000.000.000</u>	<u>170.000.000.000</u>

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.197.111.340.000	1.119.977.717.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	47.442.180.000	31.380.597.500
Doanh thu Kali Phú Mỹ	158.294.140.000	222.265.485.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	94.879.152.500	99.854.985.000
Doanh thu các loại phân bón khác	288.613.976.825	317.536.162.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	17.673.109.892	14.451.907.691
	<b>1.804.013.899.217</b>	<b>1.805.466.854.941</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(15.719.000.345)	(16.388.114.950)
Hàng bán bị trả lại	(12.520.284.300)	-
	<b>(28.239.284.645)</b>	<b>(16.388.114.950)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.775.774.614.572</b>	<b>1.789.078.739.991</b>
<b>Doanh thu trong năm phát sinh với các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	<b>17.593.211.559</b>	<b>23.010.798.661</b>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.132.892.233.551	1.062.659.206.705
Giá vốn DAP Phú Mỹ	44.499.703.391	30.925.283.054
Giá vốn Kali Phú Mỹ	161.841.627.139	222.279.097.907
Giá vốn NPK Phú Mỹ	83.971.488.581	96.687.398.753
Giá vốn các loại phân bón khác	288.758.110.550	316.621.877.878
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.473.572.197 (1.575.634.627)	11.600.362.866 1.575.634.627
	<b>1.727.861.100.782</b>	<b>1.742.348.861.790</b>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	732.204.476	721.574.736
Chi phí nhân công	21.646.722.615	22.527.798.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.768.680.862	1.810.323.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.291.106.794	26.427.094.104
Chi phí khác bằng tiền	9.296.185.732	12.363.944.923
	<b>62.734.900.479</b>	<b>63.850.735.802</b>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi phát sinh trong năm.

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	9.957.517.578	10.575.689.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.830.087.301	7.677.459.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.737.073	573.549.562
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.711.683.571	10.573.565.735
	<b>27.101.025.523</b>	<b>29.400.264.260</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	10.052.638.478	10.537.234.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.385.857.742	3.313.114.692
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.483.650.426	3.748.728.008
	<b>16.922.146.646</b>	<b>17.599.077.094</b>

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng tặng không thu tiền từ Tổng Công ty Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.002.752.000	4.002.417.726
	-	395.499.880
Các khoản khác	5.536.506	22.628.875
	<b>5.008.288.506</b>	<b>4.420.546.481</b>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.478.640.338</b>	<b>7.502.668.648</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ	76.032.658	62.835.200
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.554.672.996</b>	<b>7.565.503.848</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.110.934.600</b>	<b>1.513.100.770</b>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>8.367.705.738</b>	<b>5.989.567.878</b>
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(1.673.541.148)	(1.211.270.364)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>6.694.164.590</b>	<b>4.778.297.514</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>394</b>	<b>281</b>

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung  
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau  
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam  
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Các đơn vị cùng chủ sở hữu  
Các đơn vị cùng chủ sở hữu  
Công ty mẹ của cả Tập đoàn  
Các đơn vị cùng Tập đoàn  
Các đơn vị cùng Tập đoàn  
Các đơn vị cùng Tập đoàn  
Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	15.617.752.656	12.934.432.098
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	6.874.762.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	<u>1.975.458.903</u>	<u>3.201.604.063</u>
<b>Mua hàng hóa</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.411.212.013.500	1.407.052.661.129
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.690.400.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	<u>-</u>	<u>1.481.500.000</u>
<b>Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	428.503.278	442.712.129
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	334.821.985	300.038.763
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	<u>636.680.110</u>	<u>580.800.000</u>
<b>Nhận chiết khấu thương mại</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	<u>34.036.794.035</u>	<u>24.609.011.568</u>
<b>Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>78.778.020</u>	<u>144.448.292</u>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	<u>6.375.000.000</u>	<u>7.650.000.000</u>
<b>Nhận hàng khuyến mại, hàng tặng</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	<u>5.002.752.000</u>	<u>4.002.417.726</u>



Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng từ Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phạm Quý Hiến - Chủ tịch HĐQT	1.049.507.079	1.024.742.907
Ông Trần Tuấn Kiệt - Ủy viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trịnh Văn Khiêm - Ủy viên HĐQT kiêm Giám Đốc	842.837.134	1.066.827.791
Ông Lê Thanh Tùng - Ủy viên HĐQT kiêm phó Giám Đốc	915.610.289	896.023.679
Ông Nguyễn Công Bằng - Ủy viên HĐQT kiêm Giám Đốc	870.963.351	834.883.207
	<b>3.726.917.853</b>	<b>3.870.477.584</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.200.549.995	1.171.438.267
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	658.706.602	636.470.125
	<b>4.859.256.597</b>	<b>1.807.908.392</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	4.501.450.000
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đồng Nam Bộ	104.550.000	-
	<b>104.550.000</b>	<b>4.501.450.000</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	88.000.000
	-	<b>88.000.000</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	24.514.328.228	13.387.770.860
Công ty Bảo Hiểm PVI Tây Nam	20.521.318	26.893.485
	<b>24.534.849.546</b>	<b>13.414.664.345</b>

## 27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 500.000.000 đồng, thể hiện nguyên giá của tài sản cố định là phương tiện vận tải nhận được từ nhà cung cấp theo hình thức khuyến mãi. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần lãi từ hoạt động đầu tư.

### Số tiền đi vay thực thu/số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Trong năm, Công ty có phát sinh một số khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng và đã thực trả toàn bộ gốc vay trong năm. Do vậy, dòng tiền vay trong hoạt động tài chính được trình bày trên cơ sở thuần.



28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
		VND	VND	phân loại lại VND
Tiền thu từ đi vay	33	48.000.000.000	(48.000.000.000)	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.000.000.000)	48.000.000.000	-

*Zih*

Lê Thị Diễm Chi  
Người lập biểu

*Mlu*

Nguyễn Thành Công  
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

